



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84 8) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84 8) 3910 4880
CN Hà Nội: 706 A5, Làng Quốc Tế Thăng Long, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tel: (84 4) 3793 1428 / Fax: (84 4) 3793 1429

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc: | 2 – 4 |
| 2. Báo cáo kiểm toán: | 5 |
| 3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán: | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 – 8 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước | 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12 – 28 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp về việc chuyển Công ty Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ thành Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203001258 ngày 28/01/2005. Ngày 14/11/2005 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 thay thế cho giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/01/2005 chuẩn y cho việc Công ty chuyển trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư, vốn pháp định cũng như chủng loại, sản lượng sản xuất sản phẩm của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chuẩn y tại các Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 25 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần 2 ngày 20 tháng 9 năm 2007, thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 01 năm 2009, thay đổi lần 4 ngày 16 tháng 3 năm 2009, thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 6 năm 2009, thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 11 năm 2009, thay đổi lần 7 ngày 27 tháng 01 năm 2010.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Thành viên Hội đồng Quản trị:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|-------------------------|---------------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Biên | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Thành viên (từ ngày 01/6/2009) |
| - Ông Nguyễn Đức Độ | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Phương | Thành viên (từ ngày 04/12/2009) |
| - Bà Lê Thị Khuy | Thành viên (từ ngày 04/12/2009) |
| - Ông Nguyễn Đức Thái | Thành viên (đến ngày 01/6/2009) |

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|------------------------|--|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2009) |
| - Ông Nguyễn Gia Thọ | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/8/2009) |
| - Ông Nguyễn Đức Thái | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2009) |
| - Bà Lê Thị Khuy | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 05/8/2009) |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. Trụ sở

Công ty có văn phòng chính tại số 01 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc và công ty con sau:

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Thương mại và Xây dựng Hà Nội có trụ sở tại số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Xí nghiệp Vật tư và Vận tải có trụ sở tại số 4 Cù Lan Chính, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Xí nghiệp Thi công Cơ giới và dịch vụ có trụ sở tại số 55A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
- Ban quản lý và Phát triển các dự án có trụ sở tại số 1 Quang Trung, Phường Vạn Thành, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà.
- Xí nghiệp Chế biến, Kinh doanh Than – Khoáng sản có trụ sở tại số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này:

- Công ty Cổ phần ô tô Kamaz_V_Itasco có trụ sở tại căn hộ số 4, Nhà B8, KĐT mới Mỹ Đình 1, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh than các loại, dịch vụ bốc xúc đất đá, than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, cho thuê bến bãi, kho, sản xuất kinh doanh lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải hạng nặng và xe chuyên dùng các loại, các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa cải tạo phương tiện thủy bộ, các loại xà lan 250 đến 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu uỷ thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu hàng tiêu dùng và Kinh doanh vật tư thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán ô tô và xe có động cơ khác. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

5. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| | Đơn vị: VND |
|----------------------|-------------------|
| - Doanh thu thuần | 1.594.590.288.488 |
| - Lợi nhuận sau thuế | 12.701.773.332 |

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

7. Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

9. Ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Thiệu Quang Thảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2010

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Biên

Số: 39/2010/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2010

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Giám đốc

Bùi Ngọc Vương
Chứng chỉ KTV số: 0941/KTV

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà
Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3 9104 881 * Fax: (84-08) 3 9104 880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

706 A5 Building, Thanglong Int Village, Cau Giay Dist, Hanoi
Tel: (84-04) 3 7931 428 * Fax: (84-04) 3 7931 429
Email: infohn@aascn.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV

Địa chỉ: Số 01 - Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 766.794.747.299 | 1.021.076.170.018 |
| I. | Tiền và tương đương tiền | 110 | | 89.527.573.072 | 56.982.549.933 |
| 1. | Tiền | 111 | V.1 | 89.527.573.072 | 56.982.549.933 |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 35.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 35.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| 2. | Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 311.152.398.211 | 541.013.644.325 |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 | | 285.974.016.834 | 466.727.572.820 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | | 32.643.704.543 | 65.880.261.908 |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 20.496.333.561 | 27.677.635.268 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (27.961.656.727) | (19.271.825.671) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 287.405.870.152 | 357.071.836.418 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 287.405.870.152 | 358.697.869.607 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | (1.626.033.189) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 43.708.905.864 | 18.008.139.342 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.115.571.846 | 463.301.658 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.156.135.817 | 9.591.959.961 |
| 3. | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.5 | 20.210.912.461 | 776.477.430 |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 19.226.285.740 | 7.176.400.293 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 130.738.984.229 | 141.272.059.072 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 74.542.069.821 | 75.941.411.417 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 29.031.318.693 | 44.379.207.785 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 100.889.329.273 | 115.181.550.024 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (71.858.010.580) | (70.802.342.239) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 20.706.129.524 | 1.215.309.847 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 20.735.589.847 | 1.215.309.847 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (29.460.323) | - |
| 4. | Chi phí XDCB dở dang | 230 | V.11 | 24.804.621.604 | 30.346.893.785 |
| III | Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 56.196.914.408 | 64.943.614.855 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 23.900.300.000 | 23.900.300.000 |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 32.790.000.000 | 41.290.000.000 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 259 | | (493.385.592) | (246.685.145) |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 387.032.800 |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | 387.032.800 |
| VI. | Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 897.533.731.528 | 1.162.348.229.090 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV

Địa chỉ: Số 01 - Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 773.498.652.807 | 1.078.146.313.156 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 761.525.211.387 | 1.054.936.865.786 |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 76.369.128.531 | 166.897.703.534 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | | 592.096.029.224 | 765.364.904.734 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | | 39.258.293.278 | 57.712.499.778 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 11.776.531.457 | 4.326.647.711 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 13.363.601.420 | 14.634.704.400 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 10.822.223.170 | 24.624.179.213 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | 2.954.609.231 | 1.215.981.321 |
| 8. | Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 318 | | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 14.884.795.076 | 19.916.990.883 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | 243.254.212 |
| II. | Nợ dài hạn | 320 | | 11.973.441.420 | 23.209.447.370 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | | 5.299.482.500 | 1.415.516.394 |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 6.485.687.370 | 21.483.449.696 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 188.271.550 | 310.481.280 |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 89.688.615.020 | 84.201.915.934 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 87.644.568.706 | 81.085.351.303 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 4. | Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (1.255.992.086) | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 58.684.005.178 | 52.135.655.419 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 461.292.964 | 583.102.293 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2.755.262.650 | 1.366.593.591 |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 2.044.046.314 | 3.116.564.631 |
| 1. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | 2.044.046.314 | 3.116.564.631 |
| 2. | Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| C. | LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | V.23 | 34.346.463.701 | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 897.533.731.528 | 1.162.348.229.090 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV

Địa chỉ: Số 01 - Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | | 38.286.943.044 | 67.934.306.392 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 564.180.191 | 564.180.191 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | | |
| + USD | | 35.351,69 | 20.154,03 |
| + EUR | | 135.218,20 | 346,68 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2010

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Trung Hiếu**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Lê Thị Khuy**TỔNG GIÁM ĐỐC****Thiền Quang Thảo**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV

Địa chỉ: Số 01 - Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2009 | Năm 2008 |
|------|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 1.594.827.425.217 | 2.283.073.997.120 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | VI.26 | 237.136.729 | 11.161.429 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.27 | 1.594.590.288.488 | 2.283.062.835.691 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 1.473.752.867.209 | 2.046.371.638.116 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 120.837.421.279 | 236.691.197.575 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 42.170.142.150 | 18.203.972.094 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 56.113.116.105 | 57.795.031.567 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 9.264.529.588 | 25.253.276.649 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | | 49.233.843.320 | 113.331.819.210 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 60.000.610.610 | 60.121.748.265 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (2.340.006.606) | 23.646.570.627 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | 32.944.671.927 | 27.571.966.385 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 12.157.817.730 | 41.690.029.005 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 20.786.854.197 | (14.118.062.620) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 18.446.847.591 | 9.528.508.007 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 3.780.048.073 | 1.594.953.805 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 14.666.799.518 | 7.933.554.202 |
| 17.1 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | 1.965.026.186 | - |
| 17.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty | | | 12.701.773.332 | 7.933.554.202 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.22 | 6.351 | 3.967 |

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung Hiếu



Lê Thị Khuy



Thiều Quang Thảo

PHỤ LỤC 4 - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Số phải nộp đầu năm | Số phát sinh trong năm | | Số phải nộp cuối năm |
|------------|--------------------------------|-----------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4=(1+2-3) |
| I | Thuế | 10 | 3.378.697.806 | 74.728.365.107 | 91.392.250.960 | (13.285.188.047) |
| 1 | Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | 431.315.964 | 3.143.737.812 | 2.018.326.676 | 1.556.727.100 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | 12.232.704 | 39.180.928.498 | 38.022.399.848 | 1.170.761.354 |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | - | 16.947.000 | 16.947.000 | - |
| 4 | Thuế xuất, nhập khẩu | 14 | 319.549.917 | 25.598.654.165 | 25.689.913.959 | 228.290.123 |
| 5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | (132.173.810) | 3.780.048.073 | 632.060.510 | 3.015.813.753 |
| 6 | Thuế tài nguyên | 16 | 204.245.150 | 13.138.200 | 175.369.340 | 42.014.010 |
| 7 | Thuế nhà đất | 17 | - | - | - | - |
| 8 | Tiền thuê đất | 18 | 343.304.500 | 1.251.814.525 | 21.585.518.525 | (19.990.399.500) |
| 9 | Các khoản thuế khác | 19 | 2.200.223.381 | 1.743.096.834 | 3.251.715.102 | 691.605.113 |
| | - Thuế môn bài | | - | - | - | - |
| | - Thuế thu nhập cá nhân | | 2.201.673.381 | 879.249.158 | 3.245.215.102 | (164.292.563) |
| | - Các loại thuế khác | | (1.450.000) | 863.847.676 | 6.500.000 | 855.897.676 |
| II | Các khoản phải nộp khác | 30 | 171.472.475 | 4.983.480.568 | 304.146.000 | 4.850.807.043 |
| 1 | Các khoản phụ thu | 31 | - | - | - | - |
| 2 | Các khoản phí, lệ phí | 32 | 171.472.475 | 180.009.000 | 304.146.000 | 47.335.475 |
| 3 | Các khoản khác | 33 | - | 4.803.471.568 | - | 4.803.471.568 |
| | - Nộp khác | | - | 4.803.471.568 | - | 4.803.471.568 |
| 18. | Tổng cộng (40=10+30) | 40 | 3.550.170.281 | 79.711.845.675 | 91.696.396.960 | (8.434.381.004) |

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Hiếu

Lê Thị Khuy

Thiều Quang Thảo



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV

Địa chỉ: Số 01 - Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2009 | Năm 2008 |
|-------------|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I- | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 2.092.897.886.351 | 2.386.737.782.929 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (1.803.869.095.672) | (2.367.192.392.692) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (59.492.654.869) | (67.895.012.895) |
| 4. | Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (2.545.106.048) | (20.709.552.288) |
| 5. | Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (632.060.510) | (956.187.357) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 149.471.292.712 | 592.764.276.122 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (279.208.430.230) | (447.656.874.916) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 96.621.831.734 | 75.092.038.903 |
| II- | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.945.547.117) | (7.177.726.994) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 6.550.838.260 | 10.767.843.156 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (20.300.000.000) | (48.000.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 18.000.000.000 | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (3.300.000.000) | (14.380.000.000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 11.800.000.000 | 4.500.000.000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 150.500.000 | - |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | 10.955.791.143 | (54.289.883.838) |
| III- | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 33.691.000.000 | - |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 376.360.575.265 | 486.081.217.206 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (481.886.912.594) | (494.108.764.632) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.200.000.000) | (3.000.000.000) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (75.035.337.329) | (11.027.547.426) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 32.542.285.548 | 9.774.607.639 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 56.982.549.933 | 47.207.744.579 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2.737.591 | 197.715 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 89.527.573.072 | 56.982.549.933 |

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Nguyễn Trung Hiếu

Lê Thị Khuy

Thiều Quang Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty theo giấy phép kinh doanh bao gồm:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo, phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250-500 tấn, tàu đẩy 150-200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu uỷ thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD);
- Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hoá chất;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất kinh doanh gas;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ, cho thuê máy móc thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt;
- Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường;
- Hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa;
- Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Công ty có trụ sở tại Số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Thương mại và Xây dựng Hà Nội có trụ sở tại số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Xí nghiệp Vật tư và Vận tải có trụ sở tại số 4 Cù Lan Chính, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Xí nghiệp Thi công Cơ giới và dịch vụ có trụ sở tại số 55A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
- Ban quản lý và Phát triển các dự án có trụ sở tại số 1 Quang Trung, Phường Vạn Thành, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà.
- Xí nghiệp Chế biến, Kinh doanh Than – Khoáng sản có trụ sở tại số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này như sau:

| Công ty con | Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh | Tỷ lệ góp vốn thực tế tại 31/12/2009 | | |
|-------------------------------------|---|--------------------------------------|--|-----------|
| | | Vốn CSH tại 31/12/2009 | Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con | Tỷ lệ (%) |
| Công ty Cổ phần ô tô KAMAZ-V-ITASCO | 90.000.000.000 | 80.491.000.000 | 46.800.000.000 | 58,14 |

Đến ngày 31/12/2009, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 556 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Bộ Tài chính Việt Nam ban hành.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các khoản chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên tham gia góp vốn khi chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cho đến ngày kết thúc năm tài chính này, cổ đông của Công ty gồm:

| Tên cổ đông | Vốn điều lệ (VND) | | |
|---|---------------------------|-----------------------|-------------|
| | Theo Giấy chứng nhận ĐKKD | Vốn thực góp | Tỷ lệ |
| Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản VN | 11.400.000.000 | 11.400.000.000 | 57% |
| Các cổ đông khác | 8.600.000.000 | 8.600.000.000 | 43% |
| Cộng | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 100% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm tài chính 2009 là 25%.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Năm tài chính 2009 là năm thứ ba (năm tài chính cuối cùng) Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

15. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con.
 - + Lợi ích của Cổ đông thiểu số.
 - + Các khoản phải thu phải trả nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán nội bộ, lãi lỗ nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và của Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương và loại trừ dòng tiền nội bộ trên các báo cáo này.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty và của Công ty con được lập thống nhất toàn bộ theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị: VND

1. Tiền

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 9.951.461.518 | 3.323.621.783 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 77.950.441.554 | 53.658.928.150 |
| - Tiền đang chuyển | 1.625.670.000 | - |
| Cộng | <u>89.527.573.072</u> | <u>56.982.549.933</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 35.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| + Cho Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO (FICO) vay | 35.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Cộng | <u>35.000.000.000</u> | <u>48.000.000.000</u> |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| - Phải thu người lao động | 431.970.633 | - |
| - Phải thu khác (i) | 20.064.362.928 | 27.677.635.268 |
| Cộng | <u>20.496.333.561</u> | <u>27.677.635.268</u> |

(i): Trong đó bao gồm:

| | |
|--|----------------|
| + Công ty CP Vốn Thái Thịnh | 10.709.467.296 |
| + Công ty CP đầu tư tài chính - ITASCO | 1.887.857.777 |
| + Công ty Ngoại thương Kamaz | 894.861.402 |
| + Công ty Kiều Dương | 1.277.848.278 |
| + Ban quản lý dự án quận Cầu Giấy | 2.000.000.000 |
| + Trung tâm GD đất đai và PT quỹ đất | 900.000.000 |
| + Phải thu lãi vay hợp đồng ủy thác NK | 535.345.826 |
| + Các đối tượng khác | 1.858.982.349 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

4. Hàng tồn kho:

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | 18.574.613.630 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 461.311.443 | 356.690.565 |
| - Công cụ, dụng cụ | 6.941.127 | 85.314.058 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.769.956.314 | 9.280.731.128 |
| - Thành phẩm | - | 1.523.910.588 |
| - Hàng hoá | 250.536.742.872 | 314.555.315.184 |
| - Hàng gửi bán | 9.056.304.766 | 32.895.908.084 |
| Cộng | <u>287.405.870.152</u> | <u>358.697.869.607</u> |

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 642.853.620 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 132.173.810 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 210.912.461 | - |
| - Thuế tài nguyên | - | - |
| - Thuế đất và tiền thuê đất | 20.000.000.000 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 1.450.000 |
| Cộng | <u>20.210.912.461</u> | <u>776.477.430</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV
Địa chỉ: Số 01 - Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

| 8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình | Đơn vị: VND | | | | | |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------|------------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc Thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.030.406.047 | 25.945.848.693 | 74.268.742.250 | 1.936.553.034 | - | 115.181.550.024 |
| - Mua trong kỳ | - | 26.857.143 | 1.215.826.255 | 434.083.719 | 85.800.000 | 1.762.567.117 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (862.883.188) | (47.500.000) | (14.738.436.357) | (320.168.323) | (85.800.000) | (16.054.787.868) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 12.167.522.859 | 25.925.205.836 | 60.746.132.148 | 2.050.468.430 | - | 100.889.329.273 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.970.364.666 | 5.339.900.733 | 56.688.012.254 | 1.804.064.586 | - | 70.802.342.239 |
| - Khấu hao trong kỳ | 826.726.392 | 4.012.768.108 | 7.699.356.099 | 162.547.612 | - | 12.701.398.211 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (697.027.976) | (28.572.209) | (10.646.295.362) | (273.834.323) | - | (11.645.729.870) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.100.063.082 | 9.324.096.632 | 53.741.072.991 | 1.692.777.875 | - | 71.858.010.580 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.060.041.381 | 20.605.947.960 | 17.580.729.996 | 132.488.448 | - | 44.379.207.785 |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.067.459.777 | 16.601.109.204 | 7.005.059.157 | 357.690.555 | - | 29.031.318.693 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV
 Địa chỉ: Số 01 - Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Quyền phát hành</i> | <i>Bản quyền, bằng sáng chế</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>TSCĐ khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.215.309.847 | - | - | - | - | 1.215.309.847 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 89.280.000 | 81.000.000 | 170.280.000 |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | 19.350.000.000 | - | - | - | - | 19.350.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 20.565.309.847 | - | - | 89.280.000 | 81.000.000 | 20.735.589.847 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | 17.920.000 | 11.540.323 | 29.460.323 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 17.920.000 | 11.540.323 | 29.460.323 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.215.309.847 | - | - | - | - | 1.215.309.847 |
| Tại ngày cuối kỳ | 20.565.309.847 | - | - | 71.360.000 | 69.459.677 | 20.706.129.524 |

Đơn vị: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV

Địa chỉ: Số 01 - Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang: | 24.804.621.604 | 30.346.893.785 |
| Trong đó: | | |
| + Nhà trung bày, bảo hành, sửa chữa ô tô tại Cẩm Phả, Quảng Ninh | - | 16.698.497.999 |
| + Nhà văn phòng Láng Hạ - Thanh Xuân | 13.815.621.604 | 13.559.115.786 |
| + Dự án đầu tư lô đất tại Quảng An - Tây Hồ | 10.989.000.000 | - |
| + Chi phí khác | - | 89.280.000 |

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Góp vốn liên doanh | 23.900.300.000 | 23.900.300.000 |
| + Công ty TNHH Năng Lượng | 1.500.300.000 | 1.500.300.000 |
| + Công ty TNHH XD và PT Đô thị Thái An | 22.400.000.000 | 22.400.000.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 32.790.000.000 | 41.290.000.000 |
| + Cty CP Bất động sản An Thịnh | 2.080.000.000 | 2.080.000.000 |
| + Cty CP Alumin Nhân Cơ | 800.000.000 | 500.000.000 |
| + Cty CP Phát triển đô thị Vinh Thái | 17.910.000.000 | 17.910.000.000 |
| + TCty CP Bảo hiểm SHB - Vinacomin | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| + Cty CP Xi măng Tân Quang | - | 4.800.000.000 |
| + Cty CP Đầu tư Việt Mỹ - Itasco | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| + Cty CP Vận tải thủy - TKV | - | 4.000.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (493.385.592) | (246.685.145) |
| Cộng | <u>56.196.914.408</u> | <u>64.943.614.855</u> |

15. Vay và nợ ngắn hạn:

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|--------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| - Vay ngắn hạn | 61.955.324.281 | 148.783.292.639 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 14.413.804.250 | 18.114.410.895 |
| Cộng | <u>76.369.128.531</u> | <u>166.897.703.534</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 2.727.488.454 | 1.086.402.288 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 228.290.123 | 319.549.917 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.266.864.758 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 336.669.575 | 2.201.673.381 |
| - Thuế tài nguyên | 42.014.010 | 204.245.150 |
| - Thuế đất và tiền thuê đất | 9.600.500 | 343.304.500 |
| - Các loại thuế khác | 897.363.018 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.268.241.019 | 171.472.475 |
| Cộng | <u>11.776.531.457</u> | <u>4.326.647.711</u> |

17. Chi phí phải trả

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay | 7.714.817.804 | 1.078.099.808 |
| - Trích trước chi phí bốc xúc than | 2.713.304.337 | 19.080.383.731 |
| - Trích trước chi phí khai thác than | - | 2.999.972.252 |
| - Trích trước cước vận chuyển than | 205.276.995 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 188.824.034 | 1.465.723.422 |
| Cộng | <u>10.822.223.170</u> | <u>24.624.179.213</u> |

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 1.313.530.561 | 1.414.759.721 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 46.209.026 | 11.051.278 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | 3.000.000 |
| - Phải trả về hoạt động công tác đảng | 395.369.744 | 419.630.939 |
| - Doanh thu chưa thực hiện | - | 111.272.728 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 13.129.685.745 | 17.957.276.217 |
| Cộng | <u>14.884.795.076</u> | <u>19.916.990.883</u> |

20. Vay và nợ dài hạn

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| - Vay dài hạn | 6.485.687.370 | 21.483.449.696 |
| + Vay ngân hàng | 3.327.925.812 | 7.791.605.348 |
| + Vay đối tượng khác | 3.157.761.558 | 13.691.884.348 |
| Cộng | <u>6.485.687.370</u> | <u>21.483.449.696</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV
Địa chỉ: Số 01 - Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | <i>Vốn chủ sở hữu khác</i> | <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Quỹ DP tài chính</i> | <i>Quỹ khác thuộc VCSH</i> | <i>LNST chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 20.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 49.291.096.168 | 5.000.000.000 | 383.102.293 | - | 76.674.198.461 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 7.933.554.202 | 7.933.554.202 |
| - Tăng khác | - | - | - | 2.844.449.251 | - | 200.000.000 | - | 3.044.449.251 |
| - Trích lập các quỹ năm trước | - | - | - | - | - | - | (3.366.960.611) | (3.366.960.611) |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức trong năm trước | - | - | - | - | - | - | (3.200.000.000) | (3.200.000.000) |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay | 20.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 52.135.655.419 | 5.000.000.000 | 583.102.293 | 1.366.593.591 | 81.085.351.303 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | 12.701.773.332 | 12.701.773.332 |
| - Tăng khác | - | - | (1.255.992.086) | - | - | (335.000.000) | - | (1.255.992.086) |
| - Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | (335.000.000) |
| - Trích lập các quỹ kỳ này | - | - | - | 6.548.349.759 | - | 213.190.671 | (7.614.303.113) | (852.762.683) |
| - Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | - | (2.800.000.000) | (2.800.000.000) |
| - Giảm do hợp nhất | - | - | - | - | - | - | (898.801.160) | (898.801.160) |
| Số dư cuối kỳ này | 20.000.000.000 | 2.000.000.000 | (1.255.992.086) | 58.684.005.178 | 5.000.000.000 | 461.292.964 | 2.755.262.650 | 87.644.568.706 |

Đơn vị: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV

Địa chỉ: Số 01 - Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 11.400.000.000 | 11.400.000.000 |
| - Vốn góp đối tượng khác | 8.600.000.000 | 8.600.000.000 |
| Cộng | <u>20.000.000.000</u> | <u>20.000.000.000</u> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + <i>Vốn góp đầu năm</i> | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| + <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | - |
| + <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| + <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.800.000.000 | 3.200.000.000 |

d. Cổ phiếu:

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000VND/cổ phiếu | |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>31/12/2009</u> | <u>01/01/2009</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 58.684.005.178 | 52.135.655.419 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 461.292.964 | 583.102.293 |
| Cộng | <u>64.145.298.142</u> | <u>57.718.757.712</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 12.701.773.332 | 7.933.554.202 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 12.701.773.332 | 7.933.554.202 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.351 | 3.967 |

23. Lợi ích của Cổ đông thiểu số

| | <u>Tổng cộng</u> | <u>Lợi ích của cổ đông thiểu số</u> | <u>Lợi ích của Công ty</u> |
|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 80.491.000.000 | 33.691.000.000 | 46.800.000.000 |
| - Vốn khác của chủ sở hữu | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (31.535.949) | (13.200.948) | (18.335.001) |
| - Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - |
| - Quỹ dự phòng tài chính | - | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa PP | 1.597.383.298 | 668.664.649 | 928.718.649 |
| Cộng | 82.056.847.349 | 34.346.463.701 | 47.710.383.648 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VND

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.594.827.425.217 | 2.283.073.997.120 |
| - Doanh thu bán hàng | 1.288.752.629.834 | 2.036.794.331.245 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 306.074.795.383 | 246.279.665.875 |

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Tổng các khoản giảm trừ doanh thu | 237.136.729 | 11.161.429 |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | 184.550.158 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 52.586.571 | 11.161.429 |
| - Thuế xuất khẩu | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.594.590.288.488 | 2.283.062.835.691 |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá | 1.288.515.493.105 | 2.036.783.169.816 |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 306.074.795.383 | 246.279.665.875 |

28. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn hàng hoá đã bán | 952.469.359.550 | 1.249.521.226.750 |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán | 246.981.190.474 | 560.505.000.900 |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 275.928.350.374 | 212.461.777.138 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | - | 22.257.600.139 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.626.033.189) | 1.626.033.189 |
| Cộng | 1.473.752.867.209 | 2.046.371.638.116 |

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.661.147.065 | 2.483.697.116 |
| - Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp | - | 3.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 150.500.000 | 835.611.111 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 30.932.655.518 | 9.490.526.642 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 1.366.593.591 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 70.169.897 | 622.349.594 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.355.669.670 | 405.194.040 |
| Cộng | 42.170.142.150 | 18.203.972.094 |

30. Chi phí tài chính

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 9.264.529.588 | 25.253.276.649 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 9.448.570.221 | 4.710.174.909 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 36.992.857.820 | 26.937.483.078 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 246.700.447 | 246.685.145 |
| - Chi phí tài chính khác | 160.458.029 | 647.411.786 |
| Cộng | 56.113.116.105 | 57.795.031.567 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.780.048.073 | 1.594.953.805 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay | - | - |
| Cộng | <u>3.780.048.073</u> | <u>1.594.953.805</u> |

33. Chi phí sản, xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 253.164.975.096 | 384.719.413.186 |
| - Chi phí nhân công | 63.674.218.308 | 80.211.606.876 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 12.701.398.211 | 22.505.105.195 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 258.132.144.493 | 363.224.340.987 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 34.955.168.922 | 54.905.297.378 |
| Cộng | <u>622.627.905.030</u> | <u>905.565.763.622</u> |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Ngày 22 tháng 03 năm 2010

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Trung Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Khuy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thiều Quang Thảo